

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẢO LỘC
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2021/DS-ST

Ngày: 30/11/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay
tài sản, nợ hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Qui.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Xuân Ty

2. Bà Nguyễn Thị Kim Huế

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Chung – Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 04 năm 2021, về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, nợ hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 0 đường Ng, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc Th, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số nhà A đường H, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021). (Có mặt).

+ Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà A đường Đ, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ông Trần Ngọc Th trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên từ năm 2016 bà Đ bắt đầu cho bà H vay tiền và chơi các dây hui (huê) do bà Đ làm chủ. Cụ thể:

Đối với số tiền vay: Do từ năm 2016 đến năm 2018 bà Đ cho bà H vay tiền nhiều lần nên đến nay 25/5/2018 hai bên viết giấy chốt nợ tổng số tiền là 480.000.000 đồng hẹn đến tháng 5/2019 sẽ trả. Đến ngày 01/8/2018 bà H vay tiếp số tiền 57.000.000 đồng hẹn đến tháng 2/2019 sẽ trả. Ngày 30/8/2018 vay tiếp số

tiền 18.000.000 đồng hẹn đến tháng 12/2018 sẽ trả. Cả 3 lần vay tiền này lãi suất theo thuận là 3%/tháng, đến hạn bà Đ đòi nhiều lần nhưng bà H không trả. Từ khi vay đến nay bà H trả cho bà Đ được 20.000.000 đồng tiền lãi còn tiền gốc thì chưa trả được đồng nào.

Đối với số tiền hội (huê): Bà Đ có làm chủ rất nhiều dây hội, hình thức chơi hội như sau, do bà Đ làm chủ hội nên tháng đầu tiên (áp thảo) thì tất cả con hội sẽ nộp đủ số tiền của dây hội đó, kể từ tháng tiếp theo thì những người chơi hội sẽ bỏ hội, ai bỏ cao thì người đó sẽ hốt, bà Đ có trách nhiệm thu tiền hội của những người chơi hội để giao cho người hốt. Bà H cũng chơi nhiều dây hội, nhưng có hai dây hội, sau khi hốt hội bà H không đóng hội chết đầy đủ, cụ thể:

- Vào tháng 3/2017 bà Đ có làm chủ dây hội (huê) 5.000.000 đồng áp thảo ngày 10/3/2017, có 26 phần, bỏ hội vào ngày 10 hàng tháng, bà H chơi 03 phần. Ngày 15/5/2017 bà H hốt được 102.000.000 đồng; Ngày 15/6/2017 bà H hốt được 100.500.000 đồng; Ngày 15/8/2017 bà H hốt được 103.000.000 đồng, dây hội này từ tháng 9/2017 mỗi tháng bà H phải đóng 15.000.000đ tiền hội chết, hội này đến tháng 4/2019 hết hội.

- Vào tháng 7/2017 bà Đ có làm chủ dây hội (huê) 5.000.000 đồng áp thảo ngày 20/7/2017, hội có 26 phần, bỏ hội vào ngày 20 hàng tháng, bà H chơi 02 phần. Ngày 30/11/2017 bà H hốt được 101.900.000 đồng; Ngày 25/01/2018 bà H hốt được 107.900.000 đồng, dây hội này từ tháng 2/2018 mỗi tháng bà H phải đóng 10.000.000đ, hội này đến tháng 8/2019 hết hội.

Sau khi hốt hội bà H không đóng đầy đủ hội chết cho bà Đ, do bà H không đóng đầy đủ tiền hội (huê) chết cho bà Đ nên ngày 10/10/2018 hai bên ghi nợ tiền hội (huê) 30.000.000 đồng, sau đó từ tháng 12/2018 đến tháng 4/2019 bà H xác định không đóng hội được cho bà Đ nữa nên ngày 22/2/2019 hai bên ghi nợ hội 125.000.000 đồng, số còn lại bà H xin đóng dần, do bà H không đóng hội nên bà Đ là chủ hội phải đóng thay số tiền hội cho Hằng 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng). Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền vay gốc là 555.000.000 đồng, tiền hội (huê) gốc là 155.000.000 đồng, tổng cộng là 710.000.000 đồng. Không yêu cầu tính tiền lãi hội (huê) và lãi vay.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên từ năm 2016 bà bắt đầu vay tiền và tham gia chơi nhiều dây hội do bà Đ làm chủ, bà chơi nhiều dây nhưng không nhớ hết chỉ nhớ 05 dây hội, cụ thể:

Dây ngày 10/3/2017 bà tham gia chơi 3 phần hội 5.000.000 đồng/1 tháng, áp thảo tháng 10/3/2017 đã hốt hết 03 phần; bà hốt phần thứ nhất vào ngày 10/5/2017 được 102.000.000đ đến ngày 15/5/2017 giao tiền; phần thứ hai ngày 10/6/2017 được 100.500.000đ đến ngày 15/6/2017 giao tiền, còn 01 phần bà Đ không cho bà hốt mà cho bà vay 125.000.000đ và bà Đ yêu cầu bà ghi giấy vay ngày 22/02/2019 “nợ huê 125.000.000đ, đóng huê tháng 12/2018 đến 4/2019 hết huê”, đến tháng 4/2019 bà hốt phần thứ 3 được 125.000.000đ bà trả nợ cho giấy vay nợ hội ngày 22/02/2019.

Dây ngày 15/3/2017 hội 26 phần, bà chơi 01 phần, hội 5.000.000đ/tháng, áp thảo ngày 15/3/2017, bà hốt ngày 15/8/2017 được 103.000.000đ bà đã đóng xong dây hội này.

Dây ngày 25/04/2017 hui 5.000.000đ/tháng, áp thảo ngày 25/4/2017, bà chơi 01 phần, hui này bao nhiêu phần bà không nhớ, chỉ nhớ kết thúc vào tháng 4/2019, bà hốt cuối cùng vào tháng 04/2019 được 125.000.000đ, khi hốt hui này thì trừ vào số tiền hui 125.000.000đ theo chứng cứ bà cung cấp cho Tòa án có nội dung ghi “64210000030079.... Huê 125.000.000 (một trăm hai lăm triệu)” số tiền hui 125.000.000đ ghi trong giấy này là số tiền nợ hui của dây hui ngày 25/4/2017 đến tháng 4/2017 bà hốt thì đã trừ nợ nên bà Đ mới xác nhận là “Đã xong”.

Dây hui 20/7/2017 hui 26 phần, bà chơi 01 phần, hui 5.000.000đ/tháng, áp thảo ngày 20/7/2017, bà hốt ngày 25/01/2018 được 107.900.000đ bà đã đóng xong dây hui này.

Dây hui ngày 25/7/2017, dây hui 5.000.000đ, áp thảo ngày 25/7/2017, hui gồm 26 phần, bà chơi hai phần, bà đã hốt hết hai phần, ngày 30/11/2017 bà hốt một phần được 101.900.000đ; còn phần thứ hai thì đến tháng 4/2019 bà Đ tính bà đã đóng được 110.000.000đ nên trừ vào số nợ 480.000.000đ và kết thúc hui.

Đối với khoản tiền vay 555.000.000đ, thì trong quá trình làm ăn từ năm 2016 bà có vay của bà Đ nhiều lần, đến ngày 25/05/2018 hai bên xác nhận bà nợ bà Đ 480.000.000đ ngoài ra không nợ khoản nào khác, bà đã trả từ việc góp dần, hốt hui để trả cho bà Đ hoặc bà Đ lấy vật liệu để trừ nợ hiện tại bà còn nợ bà Đ số tiền vay 150.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này, đối với tiền lãi bà trả nhiều lần nhưng không nhớ đã trả bao nhiêu. Còn tiền hui bà đã đóng đầy đủ cho bà Đ nên đến nay bà không còn nợ tiền hui (huê) bà Đ nữa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền vay và hui là 710.000.000đ (bảy trăm mười triệu đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 32.200.000đ (ba mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, nợ hui với bị đơn bà Nguyễn Thị H cư trú tại địa chỉ: đường Đ, Phường 2, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, nợ hui theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung: Bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị H đã giao kết hợp đồng vay tiền và chơi hui từ năm 2016 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc 555.000.000đ và tiền lãi gốc 155.000.000đ, thấy rằng:

Đối với số tiền vay 555.000.000đ, nguyên đơn cung cấp các chứng cứ là giấy vay tiền ngày 25/5/2018 số tiền là 480.000.000đ; giấy vay tiền ngày 01/8/2018 số tiền 57.000.000đ; giấy vay tiền ngày 30/8/2018 số tiền 18.000.000đ, bị đơn thừa nhận có vay các khoản tiền trên, tại chữ ký người vay tiền Nguyễn Thị H là chữ ký của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, việc bà Nguyễn Thị H có vay của bà Nguyễn Thị Đ số tiền gốc 555.000.000đ là có căn cứ.

Phía bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc theo các chứng cứ bị đơn cung cấp (bút lục 81, 82, 83, 84, 85) là các khoản tiền trả dần do bị đơn theo dõi, nguyên đơn thừa nhận có nhận của bị đơn nhiều lần từ tháng 10/2018 đến 6/2019 được 58.600.000đ là trừ vào tiền lãi do bị đơn không đóng, thấy rằng đối với chứng cứ do bị đơn cung cấp tại bút lục 85 có nội dung thể hiện “đóng vào ngày 30 hàng tháng đến tháng 8/2019 hết, đóng từ 5/2019 đến 8/2019 40 triệu đồng” phù hợp với lời khai của nguyên đơn tại biên bản đối chất bút lục số 109,110 đây là khoản tiền đóng tiền lãi từ tháng 5/2019 đến tháng 8/2019, nguyên đơn thừa nhận đã nhận 18.500.000đ nhưng không liên quan đến khoản vay, lãi do nguyên đơn khởi kiện, ngoài ra tại chứng cứ bút lục 85 bị đơn có ghi “...TC = 11.000.000đ + 5.000.000đ = 16.000.000đ...” nguyên đơn không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày phản bác này của bị đơn. Đối với chứng cứ bị đơn cung cấp bút lục 83, 84 có nội dung “25/10/2018 8.500.000đ; Đ sang trang ...tc= * 14.400.000” bị đơn trình bày đối với 02 chứng cứ này nguyên đơn đã nhận 71.300.000đ, nguyên đơn chỉ thừa nhận 40.100.000đ, xem xét hai chứng cứ này thấy rằng: tại chứng cứ bút lục 84 đối với số tiền 10.000.000đ ghi rõ là đóng lãi không ghi khoản lãi nào thực tế bà H có chơi lãi nên đây là tiền đóng lãi chứ không liên quan đến việc trả nợ, từ hàng “lấy 7.100.000 tháng 10/2018; đưa 8.500.000 lấy ...lấy 8.600.000đ...8.500.000đ” được ghi theo thứ tự và có phần chữ ký của bà Đ nên chấp nhận đây là số tiền bà Đ đã nhận là 41.300.000đ; đối với chứng cứ bút lục 83 “Đ sang trang TC = 14.400.000”, bà Đ thừa nhận là nhận số tiền này nhưng cho rằng đó là tiền đóng lãi, bà H không đồng ý và trình bày đó là trừ vào khoản vay, xét số tiền 14.400.000đ tại chứng cứ này các bên đều thừa nhận, bà Đ không có chứng cứ chứng minh là tiền đóng lãi nên chấp nhận đó là khoản tiền bà H trả tiền vay tổng cộng là 41.300.000đ + 14.400.000đ = 55.700.000đ.

Đối với lời khai của bị đơn về việc trả lãi tiền vay thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai của bị đơn tại phiên tòa không thống nhất, cụ thể tại bản tự khai ngày 25/6/2021 bị đơn khai rằng ngày 25/5/2018 trả hai phần lãi được số tiền 125.000.000đ và 110.000.000đ trả nợ vào số tiền vay 480.000.000đ; tại bản tự khai ngày 23/8/2021 bị đơn trình bày tháng 4/2019 trả hai phần lãi được số tiền 125.000.000đ và 110.000.000đ trả nợ vào số tiền vay 480.000.000đ; tại bản tự khai ngày 26/8/2021 bị đơn trình bày ngày 10/4/2019 trả lãi được số tiền 125.000.000đ trừ vào số tiền trong giấy ghi vay nợ lãi ngày 22/02/2019; tại

biên bản lấy lời khai ngày 29/9/2021 bị đơn trình bày ngày 25/4/2017 bị đơn chơi 01 phần hụi 5.000.000đ/tháng, áp thảo ngày 25/4/2017, kết thúc vào tháng 4/2019, bị đơn hốt cuối cùng vào tháng 04/2019 được 125.000.000đ, khi hốt hụi này thì trừ vào số tiền hụi 125.000.000đ theo chứng cứ bị đơn cung cấp (bút lục 82) số tiền hụi 125.000.000đ ghi trong giấy này là số tiền nợ hụi của dây hụi ngày 25/4/2017 đến tháng 4/2019 bà hốt thì đã trừ nợ nên bà Đ mới xác nhận là “Đã xong”. Đối với chứng cứ này, xét thấy các bên đều xác nhận chữ “đã xong” là do bà H viết và cũng không thể hiện rõ đó là đã xong việc trả nợ hay tính toán, chứng cứ này thể hiện hai phần nội dung riêng biệt nhau, được tách bằng phần gạch ngang, phần trên thể hiện phần chốt nợ đến ngày 25/5/2018 với số nợ 480.000.000đ, phần dưới thể hiện “huê 12/2018 25.000.000 ... tháng 4/2019 hết” không đủ căn cứ chứng minh số tiền hụi 125.000.000đ và 110.000.000đ trừ vào số tiền vay 480.000.000đ nên lời trình bày của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu khoản tiền hụi 155.000.000đ thấy rằng theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp: “*giấy vay tiền, tôi tên Nguyễn Thị H có nợ huê ngày 10/10/2018 số tiền là 30.000.000đ (ba mươi triệu chẵn)...*” ký và ghi tên Nguyễn Thị H và giấy vay tiền ghi “*....bên cho vay Nguyễn Thị Đ, bên vay Nguyễn Thị H.....nợ huê 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng) đóng huê tháng 12/2018 đến 4/2019 hết huê....*” Ký và ghi tên Nguyễn Thị H. Bị đơn thừa nhận là chữ viết và chữ ký của mình nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Đối với giấy nợ hụi ngày 10/10/2018 số tiền 30.000.000đ bà H trình bày đã trả nhưng không nhớ trả như thế nào và trả khi nào, cũng không có chứng cứ chứng minh. Đối với giấy nợ hụi ghi ngày 22/02/2019 bà H trình bày vào tháng 4/2019 bà hốt hụi chốt (người hốt cuối cùng) của dây hụi bà chơi tháng 10/3/2017 để trả nợ vào giấy nợ hụi ngày 22/02/2019, nhưng theo chứng cứ bà Đ cung cấp có chữ ký của bà Nguyễn Thị H thì dây hụi áp thảo ngày 10/3/2017 bà H chơi 03 phần đã hốt vào ngày 15/5/2017, 15/6/2017 và ngày 15/8/2017 phù hợp với danh sách người chơi hụi như vậy dây hụi này bà H có chơi ba phần và đã hốt hết 03 phần. Theo lời khai của bà Bùi Thị G người chơi cùng dây hụi này thì bà G là người hốt hụi vào tháng 4/2019, đối với chứng cứ bà H cung cấp có nội dung ghi “*64210000030079.... Huê 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu)*” nội dung hụi 125.000.000đ theo Hằng trình bày ghi trong giấy này là số tiền nợ hụi của dây hụi ngày 25/4/2017 đến tháng 4/2019 bà hốt thì đã trừ nợ nên bà Đ mới xác nhận là “Đã xong”, tại biên bản lấy lời khai ngày 29/9/2021 bút lục 133 bà H trình bày số tiền hụi 125.000.000đ ghi trong giấy “*64210000030079.... Huê 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu)*” là của dây hụi ngày 25/04/2017 như vậy không liên quan đến dây hụi ngày 10/3/2017 như vậy số tiền hụi theo chứng cứ bà H cung cấp là dây hụi khác, không liên quan đến số tiền hụi bà H viết giấy nhận nợ ngày 22/02/2019, bị đơn cho rằng đối với giấy nhận nợ hụi ghi ngày 22/02/2019 bà đã hốt hụi và trả cho bà Đ nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định bà H đã đóng hụi cho bà Đ. Bà H chơi hụi nhưng không góp hụi đầy đủ nên bà Đ là

chủ hội đã đóng thay cho bà H nên bà H có trách nhiệm trả lại số tiền 155.000.000đ bà Đ đã đóng thay cho bà H.

Đối với chứng cứ bị đơn cung cấp bút lục 81 số tiền 5.000.000đ, qua làm việc với người làm chứng và bị đơn tại phiên tòa, bị đơn xác định số tiền này bị đơn đã nhận lại chưa trả cho Đào nên không trừ vào số tiền bà H vay bà Đ.

[4] Xét lời khai của phía bị đơn không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 555.000.000đ và tiền hội gốc 155.000.000đ, chỉ đồng ý trả 150.000.000đ, thấy rằng: Với những chứng cứ và lập luận trên, xác định được nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền đã trả là 55.700.000đ nên được trừ vào khoản tiền vay.

[5]. Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay và nợ hội gốc là 710.000.000đ thấy rằng cần xem xét việc nguyên đơn đã nhận số tiền 55.700.000đ của bị đơn, số tiền này là số tiền bị đơn trả dần vào số tiền vay cho nguyên đơn nên cần được trừ vào số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn

[6] Từ những phân tích trên, đã có đủ cơ sở kết luận: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và nợ hội*” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H.

[7]. Về án phí: Yêu cầu của bà Đ được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí phần không chấp nhận là $55.700.000đ \times 5\% = 2.785.000đ$ (hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 654.300.000đ là $20.000.000đ + (4\% \times 254.300.000đ) = 30.172.000đ$ (ba mươi triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 463, 466 và 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và nợ hội*” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ tổng số tiền gốc là 654.300.000đ (sáu trăm năm mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng), trong đó tiền vay gốc là 499.300.000đ và tiền hội (huê) gốc là 155.000.000đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với số tiền 53.700.000đ (Năm mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 2.785.000đ (hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

16.200.000 (mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0018799 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí thừa là 13.415.000đ (mười ba triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 30.172.000đ (ba mươi triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- + Các đương sự;
- + VKSND TP. Bảo Lộc;
- + T.H.A Bảo Lộc;
- + TAND tỉnh Lâm Đồng;
- + Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trần Thị Qui
(đã ký và đóng dấu)**